

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Minh Phương

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG – 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
MỸ HẢO**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Minh Phương

Giảng viên hướng dẫn: Ths. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Minh Phương

Mã SV:1354010453

Lớp: QT1307K

Ngành: Kế toán – Kiểm

toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối
kế toán tại công ty Cổ phần Mỹ Hảo

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- Tìm hiểu, phân tích thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Mỹ Hảo
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Mỹ Hảo

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu, tài liệu về thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2012 tại công ty cổ phần Mỹ Hảo

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Mỹ Hảo

.....

.....

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp ..	2
1.1.1 Báo cáo tài chính, sự cần thiết, vai trò của Báo cáo tài chính:	2
1.1.2 Phân loại Báo cáo tài chính doanh nghiệp:	4
1.1.3 Những yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:.....	4
1.1.4 Báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	5
1.1.4.1 Báo tài chính năm.....	5
1.1.4.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ	5
1.1.4.3 Báo cáo tài chính hợp nhất:.....	6
1.1.4.4 Báo cáo tài chính tổng hợp:	6
1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	6
1.1.6 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính	8
1.1.7 Kỳ lập, thời hạn gửi và nơi nhận báo cáo tài chính	8
1.2 Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)	11
1.2.1 Khái niệm:	11
1.2.2 Đặc điểm:	11
1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	11
1.2.3.1 Cơ sở dữ liệu:	11
1.2.3.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:	12
1.2.3.3 Kết cấu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	13
1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	17
1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán	17
1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.2.2.3. Phương pháp chung lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng CĐKT	32
1.3.1. Sự cần thiết phải lập và phân tích các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT	32
1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng CĐKT	32
1.3.2.1 Phương pháp so sánh	32
1.3.2.2 Phương pháp cân đối.....	33
1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ:	33
1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT	34

1.3.4 Nội dung phân tích Bảng CĐKT	34
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ HẢO.....	37
2.1 Khái quát chung về công ty Cổ Phần Mỹ Hảo	37
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo	37
2.1.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo.....	37
2.1.2.1 Ngành nghề phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty CP Mỹ Hảo.....	37
2.1.2.2. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh...	38
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo	39
2.1.4. Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty CP Mỹ Hảo	40
2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán.	40
2.1.4.2. Các vấn đề khác liên quan đến tổ chức công tác kế toán.....	42
2.2 Thực trạng tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo.....	44
2.2.1 Công tác Lập Bảng cân đối kế toán (B01 - DNN).....	44
2.2.1.1 Công tác chuẩn bị trước khi tiến hành lập	44
2.2.1.2 Công tác lập Bảng cân đối kế toán (B01 - DN).....	53
2.3 Tổ chức phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo..	64
CHƯƠNG 3: <u>MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ HẢO..</u>	65
3.1 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo	65
3.1.1 Ưu điểm.....	65
3.1.2 Nhược điểm.....	66
3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP Mỹ Hảo	67
3.3 Tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán	72
3.3.1 Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản, nguồn vốn.....	74
3.3.2 Phân tích tình hình công nợ, phân tích các hệ số về khả năng thanh toán và phân tích các chỉ tiêu sinh lời	74
KẾT LUẬN	83
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	84

LỜI MỞ ĐẦU

Đi cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới thì nền kinh tế Việt nam đang từng bước phát triển và hoàn thiện dần nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó sự tồn tại và phát triển của các loại hình doanh nghiệp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Chế độ luật pháp, môi trường kinh doanh, trình độ quản lý đặc biệt là trình độ quản lý tài chính.

Và để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp sử dụng một loạt các công cụ khác nhau trong đó công tác kế toán là công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất như: Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ... đặc biệt là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp là báo cáo tài chính nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn công nợ... Trên cơ sở đó các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Từ những nhu cầu cấp thiết đó mà trong thời gian thực tập tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo em đã chọn đề tài của mình là: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo”**. Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận của em gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo.

Khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban giám đốc, cô chú phòng kế toán đồng thời là sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh, đặc biệt là Thạc sĩ Văn Hồng Ngọc trường ĐHDL Hải Phòng.

Do thời gian thực tập còn ngắn và trình độ còn hạn chế nên việc viết khóa luận không tránh khỏi những sai sót. Vậy em rất mong sự đóng góp ý kiến của thầy cô và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính, sự cần thiết, vai trò của Báo cáo tài chính:

a. Báo cáo tài chính là một trong những phương pháp kế toán chủ yếu, là một hình thức thể hiện thông tin và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến người sử dụng và quan tâm với các mục đích khác nhau.

Báo cáo tài chính tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và các thông tin tổng quát về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (3tháng, 6 tháng, 1 năm).

b. Sự cần thiết phải lập Báo cáo kế toán tại Doanh nghiệp:

-Tùy theo mục đích của người sử dụng mà báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có những sự cần thiết khác nhau. Như đối với chính doanh nghiệp thì Lập Báo cáo kế toán để nắm rõ tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, những hạn chế và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định phù hợp trong từng giai đoạn biến đổi của thị trường. Còn đối với các nhà đầu tư thì báo cáo kế toán là một bức tranh toàn cảnh về doanh nghiệp, giúp các nhà đầu tư hiểu biết về đối tượng đầu tư của mình và mức độ đảm bảo đầu tư. Đó là sự cần thiết để đưa ra các quyết định đúng đắn.

-Thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp được cung cấp chủ yếu thông qua bảng cân đối kế toán, là cơ sở vững chắc để khẳng định: Năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai.

-Ngoài ra còn dự toán được nhu cầu đi vay và phân phối lợi tức trong tương lai, dự đoán khả năng huy động vốn, khả năng trả nợ...

Thông tin về kết quả kinh doanh được cung cấp qua Bảng báo cáo kết quả kinh doanh , việc nghiên cứu này giúp cho người sử dụng:

+ Đánh giá các thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà DN có thể kiểm soát trong tương lai.

+ Dự toán khả năng tạo ra các nguồn tiền DN hiện có trên cơ sở hiện có.

+ Đánh giá tính hiệu quả bổ sung của các nguồn lực DN đang sử dụng.

-Thông tin về biến động tài chính được cung cấp qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, qua đó đánh giá được xem DN có lợi tức nhưng có tiền hay không, các hoạt động kinh doanh đầu tư tài chính của DN trong kỳ như thế nào, khả năng tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai cũng như việc sử dụng nguồn tiền này có hiệu quả hay không

-Từ những thông tin trên báo cáo tài chính, đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà DN có thể kiểm soát trong tương lai và hiệu quả các nguồn lực bổ sung mà DN có thể sử dụng. Cũng do tính hữu ích và tính công khai của các báo cáo tài chính mà đối tượng sử dụng không chỉ giới hạn trong quy mô DN mà còn cần thiết đối với những tổ chức cá nhân có liên quan đến hoạt động của DN.

c. Vai trò của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được rất nhiều đối tượng quan tâm như: Các nhà quản lý trong DN, các nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước, nhà cung cấp, các đối tượng cung cấp, người lao động... Mỗi đối tượng quan tâm trên những mục đích khác nhau nhưng nhìn chung đều là tìm hiểu nghiên cứu phục vụ cho việc đưa ra những quyết định phù hợp.

-*Đối với chủ DN:* báo cáo tài chính cung cấp những thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả tài chính để phân tích đánh giá tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ,... để tìm ra cơ hội phát triển cho DN, nguyên nhân của quá trình hoạt động vừa qua.

-*Đối với các nhà cung cấp:* Báo cáo tài chính của DN giúp cho họ có hiểu biết cơ bản về khả năng thanh toán từ đó ra quyết định bán hàng hay không và có cơ sở để áp dụng phương thức thanh toán cho phù hợp.

-*Đối với khách hàng:* báo cáo tài chính giúp cho họ đánh giá khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mức độ uy tín của DN để quyết định có ứng trước tiền mua hàng hay không.

-*Đối với cơ quan Nhà Nước* như: Ngân hàng, thuế... thì báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ kế toán, tín dụng ngân hàng.

-Ngoài ra các thông tin trên báo cáo tài chính công khai còn củng cố niềm tin và sức mạnh cho công nhân viên của DN giúp họ yên tâm làm việc, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp.

1.1.2 Phân loại Báo cáo tài chính doanh nghiệp:

Căn cứ vào nhiều tiêu thức khác nhau, điều kiện khác nhau mà Báo cáo tài chính được chia thành nhiều loại:

- Theo thời gian thì chia thành Báo cáo tháng, quý, năm.
- Căn cứ vào nghiệp vụ chia thành: Báo cáo quỹ, Báo cáo vật tư, Báo cáo hàng tồn kho, công nợ
- Căn cứ vào tính kịp thời thì chia thành Báo cáo đột xuất và báo cáo định kỳ.
- Căn cứ theo tính chất gồm Báo cáo tổng hợp và Báo cáo chi tiết.
- Căn cứ vào mục đích thông tin chia thành Báo cáo tài chính và Báo cáo kế toán quản trị.

+ Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và quá trình sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định theo những quy định mẫu biểu thống nhất của Nhà nước.

Đây là Báo cáo bắt buộc được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục, mẫu biểu, hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi Báo cáo và thời hạn gửi.

+ Báo cáo kế toán quản trị là những báo cáo phục vụ cho nhu cầu quản trị, điều hành sản xuất kinh doanh của các nhà quản lý DN. Báo cáo cung cấp các thông tin phục vụ cho mục tiêu ra quyết định của các nhà quản lý chủ yếu định hướng cho tương lai.

Báo cáo này được lập theo yêu cầu của từng nhà quản lý không mang tính bắt buộc.

1.1.3 Những yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách trung thực, hợp lý về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh và được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực hiện hành.

Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam.

Để lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý DN phải:

-Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn giản phản ánh tính hợp pháp của chúng.

- Trình bày khách quan không thiên vị.
- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của DN.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.
- Việc lập phải căn cứ vào số liệu khi đã khóa sổ kế toán, phải được lập đúng nội dung, nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật ký đóng dấu của đơn vị.

1.1.4 Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 20/03/2006 hệ thống báo cáo tài chính gồm :

1.1.4.1 Báo tài chính năm

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

1.1.4.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc số | Mẫu số B09a – DN |

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03b – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09b – DN |

1.1.4.3 Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 – DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 - DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 – DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 – DN/HN

1.1.4.4 Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B 03 – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B 09 – DN

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các quy định sau:

- Kinh doanh liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, doanh nghiệp cần đánh giá khả năng kinh doanh liên tục và lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên trong trường hợp nhận biết được dấu hiệu của sự phá sản, giải thể... thì phải báo cáo tài chính phải diễn giải cụ thể chi tiết các trường hợp đó. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì Giám đốc (hoặc người đứng đầu DN phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán).

- Cơ sở dồn tích

Trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, còn lại các báo cáo tài chính khác phải tuân theo nguyên tắc dồn tích. Theo cơ sở dồn tích thì tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản chi phí và lợi nhuận được ghi sổ khi phát sinh và được thể hiện trên báo cáo tài chính trong năm tài chính mà nó liên quan. Các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận

trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- ***Nguyên tắc nhất quán***

Theo nguyên tắc này việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác và ở các loại báo cáo tài chính khác nhau. Trừ khi, có sự thay đổi đáng kể bản chất của các hoạt động trong doanh nghiệp, một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày hoặc cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- ***Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp***

Theo nguyên tắc này từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu thì nó được tập hợp cùng với các khoản mục khác có cùng tính chất và chức năng trong báo cáo tài chính hoặc thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu trên báo cáo tài chính nhưng lại được coi là trọng yếu trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- ***Nguyên tắc bù trừ***

Khi nhận được các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính trừ khi chuẩn mực kế toán có quy định khác hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của DN thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- ***Nguyên tắc có thể so sánh được***

Theo nguyên tắc này các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các

thông tin số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ trước. Ví dụ đối với Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất(số đầu năm), đối với báo cáo kết quả kinh doanh năm phải được trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước gần nhất.

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong trường hợp:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác năm trước
- + Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước

Ngoài ra trong thuyết minh báo cáo tài chính còn phải được trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được các báo cáo tài chính.

1.1.6 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc thì ngoài việc lập báo cáo tài chính năm còn phải nộp báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, tổng công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

- Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- Đối với tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện vào năm 2012).

- Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ.

1.1.7 Kỳ lập, thời hạn gửi và nơi nhận báo cáo tài chính

a) Kỳ lập báo cáo tài chính:

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Các DN phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn ssau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính

cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể rút ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính(không bao gồm quý 4).

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (Tuần, tháng, 6 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

**** Đối với DN Nhà nước:***

+ Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời gian do Tổng công ty quy định.

+ Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng giám đốc quy định.

****Đối với các loại hình DN khác:***

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm ; Đối với các đơn vị khác thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

c) Nơi nhận báo cáo tài chính:

Các loại DN (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan ĐK kinh doanh
1. DN nhà nước	Quý, năm	X (1)	X	X	X	X
2. DN có vốn đầu tư NN	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại DN khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính)

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DN NN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị cấp trên đó.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)

1.2.1 Khái niệm:

- Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu, phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.2 Đặc điểm:

- Phản ánh tổng quát tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.

- Phản ánh tình hình tài sản theo 2 cách phân loại: Kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó.

- Phản ánh tài sản dưới hình thái giá trị (Thuộc đo bằng tiền), tổng giá trị tài sản theo kết cấu vốn luôn bằng tổng giá trị tài sản theo nguồn hình thành. Tính cân đối kế toán biểu diễn bằng phương trình:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm được quy định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm)

Bảng cân đối kế toán là nguồn thông tin rất quan trọng trong công tác quản lý vì vậy phải được lập theo đúng mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của DN và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn đã quy định.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

1.2.3.1 Cơ sở dữ liệu:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

*** Các bước chuẩn bị trước khi lập bảng CĐKT:**

- Kiểm soát chứng từ: Kiểm tra đối chiếu xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được vào sổ kế toán chưa, nếu chưa cần được hoàn chỉnh.
- Tiến hành kết chuyển các tài khoản có liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định
- Kiểm kê và tiến hành điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo số kiểm kê
- Đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan
- Khóa sổ các tài khoản tổng hợp hoặc chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

1.2.3.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ theo các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi và thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn trong điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp do tích chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn hơn 12 tháng thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc giảm dần.

Hiện nay hầu hết các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đều có sự thống nhất với nội dung và tên gọi của các tài khoản kế toán cấp 1 và cấp 2, điều này tạo nên sự thuận lợi cho việc lập bảng cân đối kế toán.

1.2.3.3 Kết cấu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính kết cấu của Bảng cân đối kế toán có điều chỉnh và thêm một số chỉ tiêu:

Bảng cân đối kế toán được kết cấu bao gồm 5 cột : Cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, Cột Mã số, Cột thuyết minh, Cột số đầu năm, Cột số cuối năm.

Các chỉ tiêu được chia thành 2 mục lớn là Tài sản và Nguồn vốn, với nội dung như sau:

- **Phần tài sản:** Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và chia thành 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn: Thuộc loại này bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

Và phản ánh về các mặt:

- + Kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại Tài sản dưới hình thái vật chất.

- + Pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

- **Phần nguồn vốn:** Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được chia thành 2 loại:

- Loại A: Nợ phải trả gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

- Loại B: Vốn chủ sở hữu gồm: Vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác.

Và phản ánh về các mặt:

+ Kinh tế: Số liệu phần Nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp. (Nhà nước, các tổ chức tín dụng...

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm 4 cột: Cột chỉ tiêu, Cột thuyết minh, Cột số đầu năm, Cột số cuối năm.

Các chỉ tiêu bao gồm: Tài sản thuê ngoài, vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công, hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nợ khó đòi đã xử lý, ngoại tệ các loại, dự toán chi sự nghiệp, dự án.

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu bảng cân đối - dạng đầy đủ:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày . . . tháng . . . năm . . .

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			

xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	157			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản ($270 = 100 + 200$)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ ($300 = 310 + 330$)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ($400 = 410 + 430$)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào Bảng CĐKT cuối niên độ kế toán năm trước,
- Căn cứ vào số dư các TK loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp cuối năm lập báo cáo,
- Bảng cân đối phát sinh TK.
- Các sổ sách liên quan khác.

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm;

Bước 2: Cộng số kế toán các tài khoản kế toán trung gian;

Bước 3: Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời (Cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);

Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán;

Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Bước 6: Khoá sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3. Phương pháp chung lập Bảng cân đối kế toán

+ Đối với số liệu phản ánh trên cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” của Bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước gần nhất để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng. Số liệu cột này không thay đổi trong niên độ báo cáo.

+ Cột “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý”: Căn cứ vào số dư tại thời điểm lập báo cáo trên các sổ kế toán chi tiết và tổng hợp có liên quan đã được khoá sổ.

Và được lập theo nguyên tắc: Những chỉ tiêu trên Bảng CĐKT có nội dung kinh tế phù hợp với số dư của các tài khoản phản ánh tài sản có số dư bên “Nợ” thì căn cứ vào số dư cuối năm bên “Nợ” của các tài khoản đó để ghi. Những chỉ tiêu trên Bảng CĐKT có nội dung kinh tế phù hợp với số dư của các tài khoản phản ánh nguồn vốn có số dư bên “Có” thì căn cứ vào số dư cuối năm bên “Có” của các tài khoản này để ghi. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán ghi theo số dư bên “Nợ” của các tài khoản ngoài bảng tương ứng với các chỉ tiêu của bảng.

Một số trường hợp đặc biệt:

* Đối với tài khoản điều chỉnh giảm vốn kinh doanh: TK 129, TK 139, TK 159, TK 229, TK 214. Mặc dù có số dư bên “Có” nhưng vẫn được ghi vào phần tài sản bằng cách ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) .

* Đối với TK 412, TK 413, TK 421 có thể số dư bên “Nợ” hoặc bên “Có” nhưng đều được ghi vào phần nguồn vốn.

- Nếu dư “Nợ” thì ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

- Nếu dư “Có” thì ghi đen bình thường

* Đối với tài khoản lưỡng tính

+ TK 131 – “Phải thu của khách hàng”

-Tổng hợp các chi tiết dư “Nợ” ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”.

-Tổng hợp các chi tiết dư “Có” ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”.

+ TK 136.8 – “Phải thu nội bộ khác”

-Tổng hợp dư “Nợ” ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu nội bộ”.

-Tổng hợp dư “Có” ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả nội bộ”.

+ TK 138.8 – “Phải thu khác”

-Tổng hợp dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu khác”.

-Tổng hợp dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả khác”.

+ TK 141 – “Tạm ứng”

-Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Tạm ứng”.

-Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả khác”.

+ TK 331 – “Phải trả cho người bán”

-Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”.

-Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả cho người bán”.

+ TK 336 – “Phải trả nội bộ”

-Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu nội bộ”.

-Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả nội bộ”

+ TK 338 – “Phải trả, phải nộp khác”

-Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu khác”.

- Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả khác”.

PHƯƠNG PHÁP LẬP TỪNG CHỈ TIÊU CỤ THỂ

Phần: TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).

Phản ánh tổng giá trị hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC. Bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm lập BCTC. Bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (Không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư bên Nợ cuối năm kế toán của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, trên Sổ chi tiết TK 121 gồm: năm phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc...có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Bao gồm: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc một chu năm kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi quá 3 tháng đã ghi vào chỉ tiêu: Tiền và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới

hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có TK 129 trên Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu nội bộ, phải thu khác có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Phản ánh số tiền phải thu khách hàng có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc 1 chu năm kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ kế toán chi tiết TK 131, mở theo từng khách hàng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận tài sản hàng hóa, dịch vụ...tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc 1 chu năm kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối năm báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm lập báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Phản ánh khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu này được ghi âm bằng hình thức ghi trong ngoặc đơn. Căn cứ để ghi là số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Phản ánh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối năm thanh toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi căn cứ vào số dư Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ số dư Nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: Số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Căn cứ để ghi là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái.

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210).

Phản ánh tổng giá trị tài sản dài hạn, gồm: Phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu khác dài hạn có thời gian thu hồi hoặc thanh toán hơn 1 năm.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng CĐKT của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Bảng CĐKT của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Phản ánh số vốn kinh doanh phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc 1 chu năm kinh doanh. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác được xếp vào loại tài sản dài hạn, và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các đối tượng phải thu dài hạn khó đòi. Số liệu này được ghi dưới hình thức ghi âm là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 trên Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, là số dư Có TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, là số dư Có TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa lớn, TSCĐ dở dang đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào bàn giao hoặc sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo, số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Phản ánh giá trị của cả khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm lập báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Phản ánh giá trị của các khoản đầu tư dài hạn, bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác và doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; đầu tư vào trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh. Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản tiền mà doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và các giá trị của các loại tài sản dài hạn khác đã nêu ở trên. Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 244 và các TK khác có liên quan.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) :

Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 311, 315 trên Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu năm kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Phản ánh tổng số tiền người mua trả trước để mua sản phẩm, hàng hóa....Số liệu để ghi căn cứ vào số dư bên Có chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh các khoản mà doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, bao gồm: Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 333 trên Sổ Cái.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết TK 334 trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng chưa được thực ghi tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp dưới với đơn vị cấp trên. Khi lập Bảng CĐKT cho toàn doanh nghiệp chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng CĐKT của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi là số dư Có chi tiết TK 336, chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ Cái TK 337.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)

Phản ánh giá trị các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác trừ những khoản đã được phản ánh trong phần trên, bao gồm: Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK138, 338.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 321)

Phản ánh quỹ khen thưởng phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 trên Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có chi tiết TK 331 mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Phản ánh các khoản phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm: Các khoản đi vay của đơn vị cấp trên hoặc đi vay lẫn nhau. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có của TK 336 “ Phải trả nội bộ” trên Sổ Cái.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Phản ánh các khoản nợ dài hạn khác nhau như: Doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 334, 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp đi vay dài hạn của ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn như: số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu...Số liệu để ghi là tổng số dư Có của TK 341, 342, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ đi (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi là số dư Có của TK 347 “Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352.

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số vốn đầu tư của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như: Vốn đầu tư của Nhà nước, Vốn góp của các bên liên doanh, Vốn góp của các thành viên công ty TNHH, Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân,...Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có TK 4111 “Nguồn vốn kinh doanh” trên Sổ Cái, chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư bên Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412 trên Sổ Cái, nếu có số dư Nợ thì được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 trên Sổ Cái, ghi âm nếu có số dư Nợ.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng. Căn cứ để ghi là số dư Có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 415 trên Sổ Cái.

9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái.

10. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 trên Sổ Cái. Trường hợp TK 421 dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Phản ánh tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 trên Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432}$$

12. Nguồn kinh phí (Mã số 431)

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trên cấp nhưng chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” sau khi đã trừ đi số dư Nợ của TK 161 “Chi sự nghiệp”. Chỉ tiêu này được ghi âm nếu số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461.

13. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 432)

Phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Chỉ tiêu “ Tổng cộng tài sản”} & = & \text{Chỉ tiêu “ Tổng cộng nguồn vốn”} \\ \text{Mã số 270} & & \text{Mã số 440} \end{array}$$

1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng CĐKT**1.3.1. Sự cần thiết phải lập và phân tích các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT**

Bảng CĐKT được lập nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm đến: Đưa ra các quyết định đầu tư (với các nhà đầu tư), đưa ra chính sách phát triển (với chủ doanh nghiệp), hiểu rõ khả năng thanh toán (với chủ nợ), ý thức rõ hơn tinh thần trách nhiệm trong lao động và sản xuất (với CBCNV), để kiểm tra giám sát, tư vấn, hướng dẫn (với cơ quan Nhà nước).

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng CĐKT

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích BCĐKT như: Phương pháp so sánh, phương pháp tỉ lệ, phương pháp cân đối, phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch ... trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu được sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

a) Điều kiện so sánh:

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

b) Xác định số gốc khi so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu, số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.
- Khi nghiên cứu nhịp độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm thường so sánh với cùng kỳ năm trước.
- Khi đánh giá mức độ so với các mục tiêu dự kiến, trị số thực tế sẽ được so sánh với mục tiêu đề ra.
- Khi nghiên cứu khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường có thể so sánh số thực tế với mức hợp đồng hoặc tổng nhu cầu.

Ngoài việc so sánh theo thời gian, phân tích kinh doanh còn tiến hành so sánh kết quả kinh doanh giữa các đơn vị, so sánh mức đạt được của một đơn vị với một đơn vị được chọn làm gốc so sánh.

Chúng ta có thể phân tích bảng cân đối kế toán theo:

- Phân tích theo chiều dọc: Là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.
- Phân tích theo chiều ngang: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ tiếp theo.

1.3.2.2 Phương pháp cân đối.

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh như: Sự cân bằng về tổng tài sản với nguồn hình thành, giữa các nguồn thu với các khoản chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán.

1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ:

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt.

Tỷ lệ:

- *Tỷ lệ khả năng thanh toán*: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- *Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn*: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- *Tỷ lệ khả năng sinh lời*: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích BCDKT

Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán là trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, thông qua các phương pháp phân tích mà tiến hành phân tích đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính, tình hình tài chính, công nợ,... chỉ ra những mặt tích cực và tiêu cực của tình hình tài chính của doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, từ đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.4 Nội dung phân tích Bảng CĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản (TS) và nguồn vốn (NV)

Là việc xem xét chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu ta có thể đánh giá tính hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động TS (NV) phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang, giữ số cuối năm với số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tuyệt đối và số tương đối) của từng chỉ tiêu trên Bảng CĐKT.

Bảng 01: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Tài sản	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)						
I. Tài sản cố định HH						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)						

- Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn : Là xem xét từng loại TS (NV) chiếm trong tổng số TS (NV) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Phân tích cơ cấu vốn giúp nắm được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính như: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Trong phân tích cơ cấu vốn (NV), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu TS (NV) với Tổng TS (Tổng NV) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại TS (NV) của từng doanh nghiệp có hợp lý không? Có thể lập bảng phân tích cơ cấu vốn như sau:

Bảng số 02: BẢNG PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Tài sản	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A+B)						

- Phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT để xác định tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào tính cân đối của Bảng CĐKT:

$$\text{Tổng TS (TS)} = \text{Tổng nguồn vốn (NV)}$$

$$\text{TS}[A(I+II+IV)+B(II+III+IV)]+\text{TS}[A(III+V)+B(I+V)]=\text{NV}[A(I+II)+ B(I+II)]$$

(1): $\text{TS}[A(III+V) + B(I+V)]$ là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp

(2): $\text{NV}[A(I+II) - A(I(1)+II(4))]$ là các khoản phải trả không tính đến các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn hợp lý chưa đến hạn.

Nếu (1) > (2): doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn. Doanh nghiệp cần có biện pháp đòi nợ và thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.

Nếu (1) < (2): doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn. Doanh nghiệp cần thanh toán các khoản nợ phải trả và có biện pháp đòi nợ.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ HẢO

2.1 Khái quát chung về công ty Cổ Phần Mỹ Hảo

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo

Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0203000126 cấp ngày 6 tháng 12 năm 2001 do sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp.

- ❖ Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ HẢO**
- Tên giao dịch : **MY HAO JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt : **MY HAO JS, CO**
- ❖ Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Vĩnh Niệm- Phường Vĩnh Niệm- Quận Lê Chân – Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: **0313.742.840**
- Fax: **031.7424493**
- Mã số thuế: **0101415542**
- Email: **myhaojsco@hn.Vnn.vn**
- Website: **www.myhao.vn**
- ❖ Vốn điều lệ : 15.000.000.000(mười năm tỷ đồng)
- ❖ Người đại diện theo pháp luật của công ty là: Bà Vũ Thị Ánh.
- ❖ Tên địa chỉ chi nhánh: Số 25 Vũ Chí Thắng, Phường Niêm Nghĩa, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2.1.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo

2.1.2.1 Ngành nghề phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty CP Mỹ Hảo.

- Sản xuất đồ nhựa gia dụng.
- Sản xuất sản phẩm nhựa công nghiệp.
- Sản xuất cồn thực phẩm.
- Sản xuất ga CO₂.
- Sản xuất nước giải khát các loại.
- Sản xuất kinh doanh bia,
- Sản xuất kinh doanh nước lọc,
- Sản xuất kinh doanh đá tinh khiết.
- Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Dịch vụ xuất nhập khẩu

2.1.2.2. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh*** Thuận lợi**

Công ty chủ yếu kinh doanh các mặt hàng về sản phẩm nhựa, bao bì nilon. Trong khi đó, nền kinh tế nước ta nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nên đây là mặt hàng có nhu cầu lớn hiện nay.

Sản phẩm nhựa, bao bì nilon cũng là mặt hàng đòi hỏi chất lượng cao, nên trên thị trường có rất nhiều nhà cung cấp nhưng công ty luôn lựa chọn những nhà cung cấp có uy tín trên thị trường để thu mua hàng nhằm đáp ứng nhu cầu và đảm bảo chất lượng hàng hóa cung cấp cho khách hàng.

Công ty đã bỏ vốn đầu tư mua sắm các phương tiện vận tải, xây dựng kho bãi vì vậy luôn đảm bảo việc cung cấp đầy đủ, kịp thời.

*** Khó khăn**

- Công ty cũng ở trong tình trạng chung của nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là thiếu vốn, khả năng khai thác vốn và năng lực cạnh tranh kém nhất là khi nước ta đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

- Khủng hoảng kinh tế cuối năm 2012 tác động tới tất cả các doanh nghiệp, gây nhiều khó khăn.

- Hệ thống pháp luật, chính sách, chế độ quản lý thường xuyên có sự thay đổi, gây khó khăn cho việc tổ chức, quản lý của doanh nghiệp

Quá trình phát triển của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo được thể hiện qua bảng so sánh sau:

Bảng 1: Kết quả hoạt động SXKD trong 3 năm gần đây

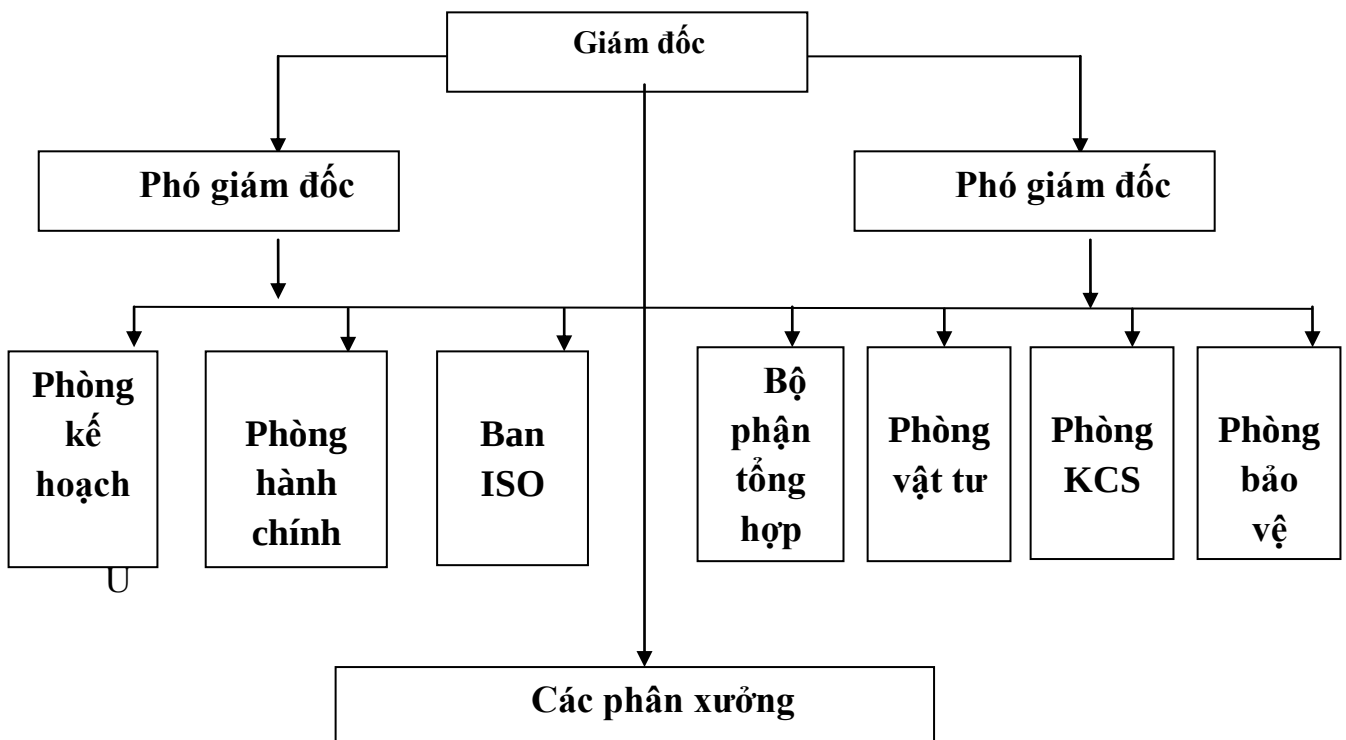
Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	NĂM		
		2010	2011	2012
1	Doanh thu thuần	69,124,358,256	67,125,345,326	73,016,349,368
2	Giá vốn hàng bán	50,541,564,124	48,256,216,216	50,563,574,773
3	Doanh thu HĐTC	457,561,452	547,225,116	628,881,373
4	CP tài chính	2,458,145,124	1,987,564,852	2,460,419,860
5	CP bán hàng	3,156,145,124	3,124,512,462	3,258,125,476
6	CP quản lý DN	2,145,324,315	2,156,246,123	2,466,508,956
7	LN trước thuế	11,280,741,021	12,148,030,789	14,896,601,676
8	Các khoản nộp NS	2,820,185,255.3	3,037,007,697.25	3,724,150,419

Doanh thu năm 2012 là 73,016,349,368 đồng đã tăng 5,891,004,042 đồng, tương đương 108,78% so với năm 2011 là 67,125,345,326 đồng, năm 2011 doanh thu giảm 1,999,012,930 đồng tương đương tăng 2.89% so với năm 2010 là 69,124,358,256 đồng.

Tình hình kinh tế của công ty biến động qua các năm. Điều đó phụ thuộc rất nhiều vào tình hình kinh tế trong nước cũng như tình hình kinh tế thế giới.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo



Sơ đồ 1.2: Tổ chức bộ máy của công ty

Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban:

- **Giám đốc:** là đại diện pháp nhân của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của công ty, là người trực tiếp lãnh đạo và sử dụng lao động vốn của công ty để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.
- **Phó giám đốc:** là người giúp việc cho giám đốc trong quản lý và điều hành công ty. Công ty có 2 phó giám đốc: phó giám đốc phụ trách kỹ thuật và phó giám đốc phụ trách sản xuất.
 - *Phó giám đốc phụ trách kỹ thuật:* phụ trách về mặt kỹ thuật chất lượng của sản phẩm do công ty chế tạo ra và quản lý các phòng ban: ban dự án, phòng kỹ thuật KCS.

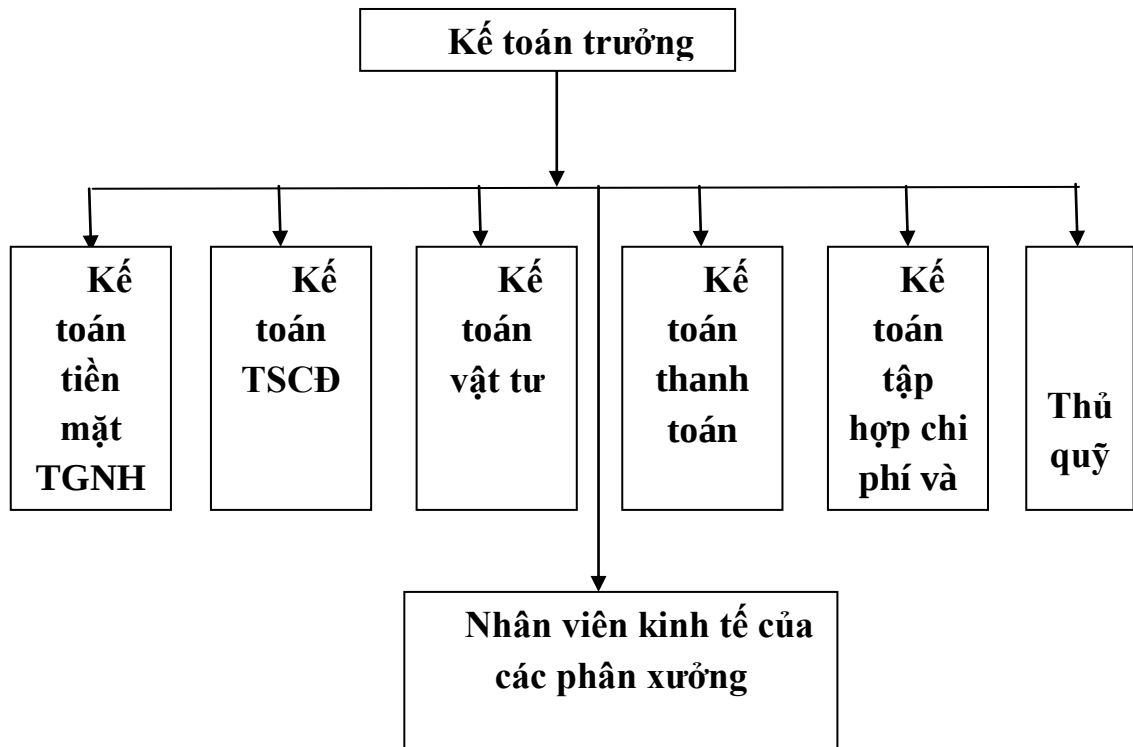
- **Phó giám đốc phụ trách sản xuất:** phụ trách mảng sản xuất của công ty và quản lý các phòng các phân xưởng sau: phòng kế hoạch sản xuất, phân xưởng I và II.
 - **Phòng kế hoạch:** Xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, nắm bắt nhu cầu thị trường. Chịu trách nhiệm điều độ sản xuất, cân đối năng lực sản xuất và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch sản xuất hoàn thành đúng tiến độ.
 - **Phòng hành chính nhân sự:** Tham mưu giúp giám đốc về tổ chức lao động, chế độ tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội cho công nhân viên toàn công ty và còn có trách nhiệm hoạch định nguồn lực cũng như kế hoạch tuyển dụng, bố trí các cán bộ và kế hoạch đào tạo lao động cho đơn vị.
 - **Ban ISO (Ban kiểm tra chất lượng và môi trường):**

Thực hiện về việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ để hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO mà đơn vị đang áp dụng
 - **Bộ phận tổng hợp:** Chịu trách nhiệm chung về kế toán văn phòng, đời sống của công nhân, an toàn trật tự của nhà máy và hoàn thành nhiệm vụ xuất nhập kho chính xác, giao hàng đúng hạn hợp đồng để phòng kinh doanh và phòng kế hoạch hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - **Phòng vật tư:** Lập kế hoạch thu, mua, gia công, chịu trách nhiệm tìm kiếm thị trường mua sắm vật tư đúng các chỉ tiêu và định mức kỹ thuật, có nhiệm vụ cung cấp vật tư đúng số lượng, chủng loại, thời gian đảm bảo cho các phân xưởng sản xuất liên tục.
 - **Phòng KCS:** Trực tiếp xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm, các chỉ tiêu kiểm tra kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, định mức vật tư, lao động trong sản xuất sản phẩm nhằm tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất, hạ giá thành, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật và quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu được ban hành.
 - **Phòng bảo vệ:** Giám sát việc chấp hành nội quy, quy chế của công ty tiến hành công tác phòng cháy chữa cháy. Bên cạnh đó, cơ cấu tổ chức của công ty còn bao gồm 6 phân xưởng, bộ phận này chịu sự chỉ đạo của giám đốc, bộ phận này không hoạch toán độc lập mà theo chế độ báo sổ.

2.1.4. Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty CP Mỹ Hảo

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, bao gồm 7 người, mỗi người có một chức năng nhiệm vụ khác nhau, theo sau:



Sơ đồ : cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

- Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy kế toán
 - **Kế toán trưởng**: là người chỉ đạo trực tiếp về công tác kế toán đối với bộ phận kế toán công ty, có nhiệm vụ phân công, giao nhiệm vụ và kiểm tra chất lượng hoàn thành, chất lượng công việc của từng người trong phòng. Tham mưu cho giám đốc trong việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh, kí kết hợp đồng kinh tế, chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch giá thành và chịu trách nhiệm về số liệu kế toán trước lãnh đạo cấp trên.
 - **Kế toán tiền mặt, TGNH và tiền lương**: là người theo dõi phản ánh thu- chi tiền mặt/ TGNH, theo dõi tình hình vay nợ ngân hàng, lập kế hoạch tiền mặt, tổ chức kiểm tra, đối chiếu với các bộ phận liên quan. Thường xuyên theo dõi số dư tài khoản, hồi phiếu, thương phiếu. . . Tính lương, tính BHXH, BHYT, KPCĐ cho cán bộ công nhân viên, thanh toán lương cho các đối tượng liên quan khác.
 - **Kế toán TSCĐ**: là người tổ chức mở sổ, thẻ chi tiết phản ánh số lượng và giá trị TSCĐ, kiểm kê hướng dẫn các đơn vị ghi chép, theo dõi các tài sản, đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ. Tổ chức hạch toán chi tiết TSCĐ và thường xuyên đối chiếu với các bộ phận liên quan lập Nhật ký chung.
 - **Kế toán vật tư**: định năm xuống kho nhận chứng từ, hướng dẫn kiểm tra cách ghi sổ, tổ chức sắp xếp, bảo quản kho tàng. Mở sổ chi tiết từng loại

vật tư, lập chứng từ ghi sổ, phân bổ vật tư vào đúng đối tượng sử dụng, đối chiếu kiểm tra bộ phận khác.

- **Kế toán thanh toán:** lập kế hoạch tiền mặt / TGNH , tổ chức kiểm tra đối chiếu với các bộ phận liên quan, lập bảng kê chi phí đúng thời gian, theo dõi các khoản phải thu, phải trả.

- **Kế toán tập hợp chi phí và tính giá:** hạch toán chi phí chính xác, tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành mới, tính giá thành mới để cấp cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp để biết được chi phí và giá thành của từng loại sản phẩm.

- **Thủ quỹ:** theo dõi và đảm bảo tiền mặt ở công ty, phụ trách các khoản thu chi tiền mặt theo các chứng từ hợp lệ, theo dõi và phản ánh việc cấp phát và nhận tiền vào sổ quỹ. Thủ quỹ phải thường xuyên so sánh, đối chiếu tình hình tồn quỹ tiền mặt ở công ty với sổ sách có liên quan để kịp thời phát hiện những sai lệch.

- **Nhân viên kinh tế của các phân xưởng:** theo dõi, ghi chép tình hình, hoạt động hàng ngày tại phân xưởng mình, báo cáo lại với các bộ phận kế toán bên trên.

2.1.4.2. Các vấn đề khác liên quan đến tổ chức công tác kế toán

**** Chế độ kế toán áp dụng***

- Năm kế toán áp dụng: năm kế toán năm (mười hai tháng, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch).

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Năm lập báo cáo: theo tháng, quý, năm.

- Phương pháp xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ.

**** Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản tại Doanh nghiệp***

Doanh nghiệp thực hiện tổ chức, vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

**** Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán***

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 là quyết định áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế, để phù hợp với sản xuất kinh doanh thực tế của công ty, hiện nay công ty Cổ Phần Mỹ Hảo đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

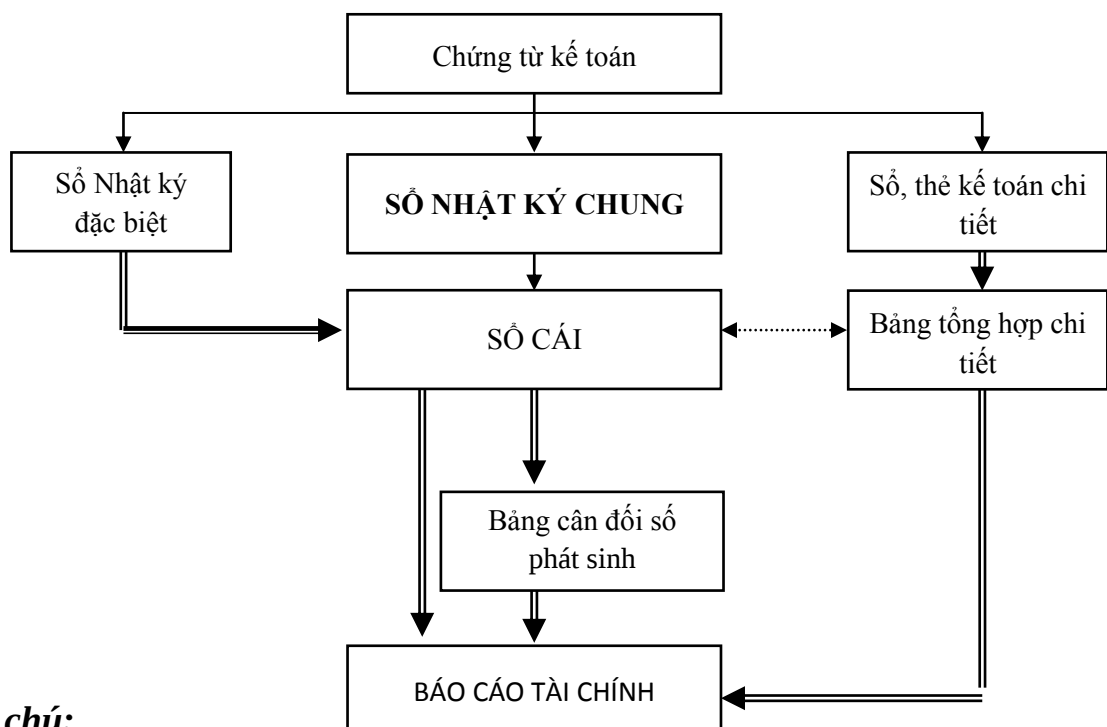
Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.3 TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN

THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÍ CHUNG



Ghi chú:

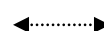
Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng, hoặc định kì



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



(a) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định năm (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(b) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các BCTC. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng năm.

2.2 Thực trạng tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo

2.2.1 Công tác Lập Bảng cân đối kế toán (B01 - DNN)

2.2.1.1 Công tác chuẩn bị trước khi tiến hành lập

*** Kiểm soát chứng từ cập nhật**

Kiểm soát chứng từ kế toán được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của của thông tin phản ánh trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau;

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ sách kế toán;

- Đối chiếu số liệu giữa Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Ngày 05/12/2012, công ty Cổ phần Mỹ Hảo tạm ứng tiền cho thủ kho đi thu mua nguyên vật liệu với số tiền là 8.000.000 đồng.

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo. Mẫu số: 03 - TT

Bộ phận: Kế toán kho

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 4 tháng 12 năm 2012

Số:25.....

Kính gửi: PHÒNG HÀNH CHÍNH

Tên tôi là: Trần Thị Huyền

Địa chỉ: Kế toán kho

Đề nghị cho tạm ứng số tiền: 8.000.000

(Viết bằng chữ: Tám triệu đồng chẵn

Lý do tạm ứng: Thu mua nguyên vật liệu

Thời gian thanh toán: 6/12/2012

Giám đốc	Kế toán trưởng	Phụ trách bộ phận	Người đề nghị thanh toán
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo
Khu CN Vĩnh Niệm – Phường
Vĩnh Niệm- Q.Lê Chân - HP

Mẫu số: 02 – TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số: 674

Ngày 05/12/2012

NỢ: 141

CÓ: 1111

Họ tên người nhận tiền: Trần Thị Huyền

Bộ phận: Thủ kho

Lý do chi: Tạm ứng cho nhân viên đi thu mua nguyên vật liệu.

Số tiền: 8.000.000 (Viết bằng chữ: Tám triệu đồng chẵn).

Kèm theo: 01 chứng từ kế toán: Giấy đề nghị tạm ứng

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Tám triệu đồng chẵn.

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Thủ quỹ	Người nhận tiền
<i>(ký, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>	<i>(ký, họ tên)</i>

Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo
Khu CN Vĩnh Niệm –P. Vĩnh Niệm-
Q.Lê Chân - HP

Mẫu số: 03 – TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			...				...	...
05/12/ 2012	PC674	05/12/ 2012	Tạm ứng thu mua nguyên vật liệu	x		141	8.000.000	
05/12/ 2012	PC674	05/12/ 2012	Tạm ứng thu mua nguyên vật liệu	x		1111		8.000.000
06/12/ 2012	PT472	06/12/ 2012	Khách hàng thanh toán tiền hàng	x		1111	15.000.000	
06/12/ 2012	PT472	06/12/ 2012	Khách hàng thanh toán tiền hàng	x		131		15.000.000
			...				...	...
18/12/ 2012	XK254	18/12/ 2012	Xuất công cụ dụng cụ vào p.xưởng 2			627	12.564.200	
18/12/ 2012	XK254	18/12/ 2012	Xuất công cụ dụng cụ vào p.xưởng 2			153		12.564.200
			...				...	...
21/12/ 2012	PC689	21/12/ 2012	Nộp tiền mặt vào TK ACB	x		11211	200.500.000	
21/12/ 2012	PC689	21/12/ 2012	Nộp tiền mặt vào TK ACB	x		1111		200.500.000
			...				...	
			Tổng cộng				1.234.413.556.973	1.234.413.556.973

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần Mỹ Hảo
Khu CN Vĩnh Niệm – Q.Lê Chân –
Hải Phòng

Mẫu số: S07-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ : Việt Nam Đồng

Tháng 12 năm 2012

Ngày tháng ghi sổ	Ngày tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B	C	D	E	1	2	3	G
				Số dư đầu tháng 12			<u>303.083.213</u>	
				...			...	
05/1 2/20 12	05/1 2/20 12		674	Tạm ứng thu mua nguyên vật liệu		8.000.000	255.542.152	
06/1 2/20 13		472		Khách hàng thanh toán tiền hàng	15.000.000		270.542.152	
				...				
21/1 2/20 12	21/1 2/20 12		689	Nộp tiền mặt vào tài khoản ACB		200.500.000	67.083.213	
				...		...	...	
				Cộng phát sinh	1.041.749.154	938.107.268	x	
				Số dư cuối kì	x	x	<u>32.254.313</u>	

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần Mỹ Hảo

Mẫu số: S03a – DN

Khu CN Vĩnh Niệm – Q.Lê Chân

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

– Hải Phòng

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật kí chung)

Tháng 12 năm 2012

Tên TK: Tiền mặt

Số hiệu TK: 1111

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật kí chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kì				<u>303.083.213</u>	
			...				...	
05/1 2/20 12	PC 674	05/1 2/20 12	Tạm ứng thu mua nguyên vật liệu			141		8.000.000
06/1 2/20 12	PT4 72	06/1 2/20 12	Khách hàng thanh toán tiền hàng			131	15.000.000	
			...					
21/1 2/20 12	PC6 89	21/1 2/20 12	Nộp tiền mặt vào TK ACB			12111		200.500.000
			...				...	
			Cộng phát sinh			x	1.041.749.154	938.107.268
			Số dư cuối kì			x	<u>32.254.313</u>	

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên, đóng dấu)

*** Tiến hành khóa sổ kế toán**

Cuối năm kế toán (cuối quý, cuối năm) trước khi lập BCTC, đơn vị tiến hành khóa sổ kế toán. Khóa sổ kế toán là việc kế toán tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư cuối năm của từng tài khoản

*** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian**

Vì các tài khoản thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu năm và số dư cuối năm mà chỉ có số phát sinh trong năm nên kế toán phải tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khóa sổ kế toán.

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

632	911	511
635	50.563.574.773	73.016.349.368
641	2.460.419.860	628.881.373
642	3.258.125.476	1.409.012.041
811	2.466.508.956	
821	993.230.349	
421	3.828.095.842	
	11.484.287.526	
	75.054.242.782	75.054.242.782

*** Lập bảng cân đối tài khoản**

Bảng cân đối tài khoản (Mẫu F01 - DN) là phụ biểu của BCTC gửi cho cơ quan thuế, dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Căn cứ để lập bảng cân đối tài khoản là các Sổ Cái tài khoản trong năm của doanh nghiệp.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu năm, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong năm, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối năm của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối số tài khoản.

- Đối chiếu số dư đầu năm, số phát sinh trong năm, số dư cuối năm của từng tài khoản phản ánh trên Bảng cân đối tài khoản với số dư đầu năm, số phát sinh, số dư cuối năm trên từng Sổ Cái tài khoản tương ứng.

- Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa Sổ Cái tài khoản, Sổ chi tiết tài khoản. Đối chiếu số dư đầu năm, số phát sinh trên Bảng cân đối tài khoản với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	64.953.000		9.493.127.456	9.525.826.143	32.254.313	
112	4804.390.584		10.482.170.231	10.220.573.229	5.065.987.586	
128	0		3.058.217.000	558.217.000	2.500.000.000	
131	11.865.652.316		41.876.324.125	41.424.555.888	12.317.421.353	
1331			1.846.324.018	1.739.876.300	106.447.718	
1388	29.734.476		347.450.154	107.120.394	424.836.072	
139		221.197.667	0	141.391.496	0	362.589.163
141	12.259.173		457.126.520	429.134.2321	40.251.372	
142			14.215.542	14.215.542		
144			714.786.384		714.786.384	
152	249.508.714		1.246.378.012	1.146.371.824	258.314.756	
153	193.328.174		781.245.012	747.659.936	26.913.250	
154			50.563.574.773	50.563.574.773		
155	257.615.070		50.563.574.773	50.563.574.773	257.615.070	
211	126.129.504.838		11.687.650.654	121.414.571	137.695.740.921	
213	34.000.000				34.000.000	
2141		47.365.601.896	121.414.571	15.223.453.642		62.467.640.967
2143		11.250.000		4.900.000		16.150.000
228	5.000.000.000		800.000.000	0	5.800.000.000	
241	340.909.090		127.777.318	210.480.240	127.777.318	
242	32.270.090		76.862.910	41.012.000	68.121.000	
311			345.120.000	345.120.000		
331		6.409.664.947	7.501.918.699	8.892.014.886		7.842.825.760
33311		129.519.872	6.146.872.120	6.017.352.248		
3334		15.676.500	268.358.814	452.682.314	200.000.000	
3335		27.605.766	265.186.497	360.404.160		122.823.429
3338		0	9.124.325	9.124.325		
334		1.887.722.025	14.218.349.501	15.302.063.791		2.971.436.315
335		489.294.225	181.488.903	712.648.210		1.020.453.532
338		230.899.167	965.986.684	982.106.347		247.018.830
341		36.566.797.500	11.016.391.840	952.129.000		26.502.534.660
351		207.093.636		123.529.785		330.623.421
411		35.000.000.000		17.500.000.000		52.500.000.000
413						
414		10.179.894.510	14.954.534.028	4.774.639.518		
415		1.231.170.000		581.000.000		1.812.170.000
419						
421		8.105.639.518	14.151.105.490	15.322.083.368		9.276.617.396

431		153.635.650	823.338.308	1.000.000.000		330.297.342
511			73.016.349.368	73.016.349.368		
515			628.881.373	628.881.373		
621			4.182.553.692	4.182.553.692		
622			19.740.126.243	19.740.126.243		
627			31.248.314.102	31.248.314.102		
632			50.563.574.773	50.563.574.773		
635			2.460.419.860	2.460.419.860		
641			3.258.125.476	3.258.125.476		
642			2.466.508.956	2.466.508.956		
711			1.409.012.041	1.409.012.041		
811			993.230.349	993.230.349		
821			3.828.095.842	3.828.095.842		
911			75.054.242.782	75.054.242.782		
Tổng cộng	100.766.555.290	100.766.555.290	1.234.413.556.973	1.234.413.556.973	102.987.975.098	102.987.975.098

2.2.1.2 Công tác lập Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)

Công ty Cổ Phần Mỹ Hào lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01 – DN được hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Cột số đầu năm: số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ Phần Mỹ Hào năm 2011

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Sổ tổng hợp, Sổ chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2012 của công ty Cổ Phần Mỹ Hào (mẫu F01 - DN) để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc tính toán các chỉ tiêu cụ thể được tiến hành như sau

CÁC CHỈ TIÊU TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Phần: Tài sản

A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 5.098.241.899 + 2.500.000.000 + 12.527.406.377 + 4 + 1061.485.474 \\ &+ 542.843.076 = 21.729.976.826 \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} \\ &= 5.098.241.899 + 0 = 5.098.241.899 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 110} = 32.254.313 + 5.065.987.586 = 5.098.241.899 \quad \text{đồng.}$$

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 120} &= \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} \\ &= 2.500.000.000 + 0 = 2.500.000.000 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 121} = 2.500.000.000 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139} \\ &= 12.317.421.353 + 147.738.115 + 0 + 0 + 424.836.072 + (-362.589.163) \\ &= 12.527.406.377 \quad \text{đồng}\end{aligned}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ tổng hợp chi tiết Tài khoản 131.

$$\text{Mã số 131} = 12.317.421.353 \quad \text{đồng}$$

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ tổng hợp chi tiết Tài khoản 331.

$$\text{Mã số 132} = 147.738.115 \text{ đồng}$$

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

$$\text{Mã số 135} = 0 + 424.836.072 + 0 = 424.836.072 \text{ đồng}$$

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Căn cứ để ghi là số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

$$\text{Mã số 139} = -362.589.163 \text{ đồng.}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 140} &= \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} \\ &= 276.421.964 + (-27.773.562) = 248.648.402 \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “CPSX kinh doanh dở dang” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 141} = 258.314.756 + 26.913.250 + 257.615.070 = 542.843.076 \text{ đồng}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} \\ &= 0 + 106.447.718 + 200.000.000 + 755.037.756 = 1.061.485.474 \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này trong kỳ có phát sinh nhưng đến cuối kỳ về số dư = 0

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi căn cứ vào số dư Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 152} = 106.447.718 \text{ đồng.}$$

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3334.

$$\text{Mã số 154} = 200.000.000 \text{ đồng}$$

4- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 158} = 0 + 40.251.372 + 714.786.384 = 755.037.756 \text{ đồng}$$

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

= 0 + 75.389.877.272 + 0 + 5.800.000.000 + 68.121.000 = 81.257.998.272 đồng

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

= 75.244.249.954 + 0 + 17.850.000 + 127.777.318

= 75.389.877.272 đồng.

1. Tài sản cố định khó đòi (Mã số 221)

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223

= 137.695.740.921 + (-62.451.490.967) = 75.244.249.954 đồng.

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái.

Mã số 222 = 137.695.740.921 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các tài khoản: TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ chi tiết TK 2141.

Mã số 223 = -62.451.490.967 đồng

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

3. Tài sản cố định thuê vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + mã số 229

= 34.000.000 + (-16.150.000) = 17.850.000 đồng

- Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ Cái.

Mã số 228 = 34,000,000 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

Mã số 229 = -16.150.000 đồng

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

Mã số 230 = 127.777.318 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 250} &= \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} \\ &= 0 + 0 + 5.800.000.000 + 0 = 10.663.431.000 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

Các chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)”, “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)”, “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)” trong kỳ đều không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

1. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái.
Mã số 228 = 5.800.000.000 đồng.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} \\ &= 68.121.000 + 0 + 0 = 68.121.000 \text{ đồng}\end{aligned}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái.
Mã số 261 = 68.121.000 đồng

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 262)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 263)

Trong năm doanh nghiệp không phát sinh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

- **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)**

$$\begin{aligned}\text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 21.729.976.826 + 81.257.998.272 = 102.987.975.098 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Phần: Nguồn vốn

A. Nợ phải trả (Mã số 300)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} \\ &= 12.235.732.279 + 26.833.158.081 = 39.068.890.360 \text{ đồng}\end{aligned}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \dots + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 0 + 7.842.825.760 + 31.174.413 + 122.823.429 + 2.971.436.315 + \\ &1.020.453.532 + 0 + 0 + 247.018.830 + 0 = 12.235.732.279 \quad \text{đồng}\end{aligned}$$

Các chỉ tiêu “Vay ngắn hạn (Mã số 311)”, “Phải trả nội bộ (Mã số 317)”, “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)”, “Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)” trong kỳ đều không có nghiệp vụ phát sinh.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

$$\text{Mã số 312} = 7.842.825.760 \quad \text{đồng}$$

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

$$\text{Mã số 313} = 31.174.413 \quad \text{đồng}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 333 trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 314} = 122.823.429 \quad \text{đồng}$$

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết Tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 315} = 2.971.436.315 \quad \text{đồng}$$

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 316} = 1.020.453.532 \quad \text{đồng}$$

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 338.

$$\text{Mã số 319} = 247.018.830 \quad \text{đồng}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số} \\ &335 + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} \\ &= 0 + 0 + 0 + 26.502.534.660 + 0 + 330.623.421 + 0 = 26.833.158.081 \quad \text{đồng}\end{aligned}$$

Các chỉ tiêu: “Phải trả người bán hàng”, “Phải trả nội bộ dài hạn”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Phải trả dài hạn khác”, “Dự phòng phải trả dài hạn” đều có số dư bằng 0 vì trong kỳ không có các nghiệp vụ phát sinh.

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 338.

$$\text{Mã số 334} = 26.502.534.660 \quad \text{đồng}$$

2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”.

$$\text{Mã số 336} = 330.623.421 \text{ đồng.}$$

3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 431 trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 431} = 330.297.342 \text{ đồng}$$

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

$$= 63.588.787.396 + 330.297.342 = 63.919.084.738 \text{ đồng}$$

1. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \dots + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421}$$

$$= 52.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 1.812.170.000 + 0 + 9.276.617.396 + 0 = 63.588.787.396 \quad \text{đồng}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

$$\text{Mã số 411} = 52.500.000.000 \text{ đồng}$$

*) Các chỉ tiêu: “Thặng dư vốn cổ phần” “Vốn khác của chủ sở hữu”, Chênh lệch tỷ giá hối đoái, Quỹ đầu tư phát triển”, “Cổ phiếu quỹ”, “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” “ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trong kỳ không có các nghiệp vụ phát sinh.

2. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 415 trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 418} = 1.812.170.000 \text{ đồng}$$

3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái.

Mã số 420 = 9.276.617.396 đồng

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

= 39.068.890.360 + 63.919.084.738 = 102.987.975.098 đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong năm Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu.

→ Bảng cân đối kế toán năm 2012 của công ty Cổ Phần Mỹ Hào sau khi lập xong (Biểu 2.7)

Công ty Cổ Phần Mỹ Hào

Mẫu số: B01-DN

Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm-phường

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

Vĩnh Niệm- q.Lê Chân- HP

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.729.976.826	16.936.382.258
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.098.241.899	4.869.343.584
1. Tiền	111	V.01	5.098.241.899	4.869.343.584
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.500.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.500.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.527.406.377	11.806.131.098
1. Phải thu của khách hàng	131		12.317.421.353	11.954.529.662

2. Trả trước cho người bán	132		147.738.115	43.064.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	424.836.072	29.734.476
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(362.589.163)	(221.197.667)
IV. Hàng tồn kho	140		542.843.076	248.648.402
1. Hàng tồn kho	141	V.04	542.843.076	276.421.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(27.773.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.061.485.474	12.259.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.447.718	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	200.000.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		755.037.756	12.259.173
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.257.998.272	83.830.173.032
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		75.389.877.272	78.797.902.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75.244.249.954	78.768.719.609
- Nguyên giá	222		137.695.740.921	126.129.504.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.451.490.967)	(47.360.785.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.850.000	29.183.333
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.150.000)	(4.816.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	127.777.318	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.800.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.800.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.121.000	32.270.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	68.121.000	32.270.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.987.975.098	100.766.555.290
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.068.890.360	46.096.215.612
I. Nợ ngắn hạn	310		12.235.732.279	9.322.324.476
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		7.842.825.760	6.452.729.573
3. Người mua trả tiền trước	313		31.174.413	88.877.346
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	122.823.429	172.802.138
5. Phải trả người lao động	315		2.971.436.315	1.887.722.025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.020.453.532	489.294.225

7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	247.018.830	230.899.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		330.297.342	153.635.650
II. Nợ dài hạn	330		26.833.158.081	36.773.891.136
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.502.534.660	36.566.797.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		330.623.421	207.093.636
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.919.084.738	54.670.339.678
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63.588.787.396	54.516.704.028
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			10.179.894.510
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.812.170.000	1.231.170.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.276.617.396	8.105.309.518
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		330.297.342	153.635.650
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		102.987.975.098	100.766.555.290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi lập xong Bảng CĐKT, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho phù hợp và đúng. Cuối cùng thì người có trách nhiệm và kế toán trưởng trình giám đốc ký duyệt.

2.3 Tổ chức phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo.

Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay, công ty cổ phần Mỹ Hảo chưa thực hiện phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng CĐKT nói riêng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động kinh doanh trong tương lai tốt hơn, công ty cần thiết phải tiến hành phân tích Báo cáo tài chính, trong đó có BCĐKT.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ HẢO

3.1 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo

3.1.1 Ưu điểm

**** Sự quan tâm của lãnh đạo công ty:***

Nhận thấy tầm quan trọng của những thông tin kế toán đem lại, ban lãnh đạo công ty luôn luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm kịp thời ngăn chặn mọi hành vi gây hại đến tình hình tài chính của công ty.

**** Công tác tổ chức kế toán tại công ty***

Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh những năm qua, ban lãnh đạo và đội ngũ lao động trong công ty cổ phần Mỹ Hảo không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Có được những thành quả đó phải kể tới sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có định hướng đúng trong thời điểm khó khăn chung của cả nền kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính.

Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu và kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hoá. Đồng thời các nhân viên kế toán mối quan hệ qua lại chặt chẽ cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng.

Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán thích hợp với năng lực, trình độ và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy. Cụ thể, chế độ kế toán công ty theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006. Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, trình độ hạch toán của công ty.

Cơ chế quản lý hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán tương đối chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác đảm bảo hoạt động của toàn công ty là thống nhất. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có được môi trường tài chính lành mạnh.

*** Tổ chức lập Bảng cân đối kế toán.**

Công ty thực hiện tốt các công việc chuẩn bị trước khi tiến hành lập BCTC như:

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho người có trách nhiệm;
- Chuẩn bị nguồn tài liệu, số liệu để lập và tiến hành kiểm tra đối chiếu tính trung thực của các tài liệu đó;
- Chuẩn bị các mẫu biểu, phương tiện tính toán cho việc lập Bảng cân đối kế toán...

3.1.2 Nhược điểm

*** Về hệ thống sổ sách kế toán**

Hệ thống sổ sách kế toán của công ty chưa được tổ chức một cách tối ưu nên khi tiến hành lập BCTC gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm tra đối chiếu số liệu có thể dẫn đến việc sai số với thực tế, đồng thời làm cho việc phân tích đánh giá dựa trên các số liệu của các BCTC thiếu tính chính xác và đưa ra các quyết định sai lầm. Cụ thể:

- Tại phần hành kế toán “Tài sản cố định”, công ty không lập Thẻ Tài sản cố định theo dõi cho từng tài sản nên khó quản lý trong việc trích khấu hao hay theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản.
- Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán để lập BCTC nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng. Dẫn đến tác hại: chậm, thiếu chính xác, bảng biểu không rõ ràng, lượng thông tin chưa cao, kế toán mất nhiều thời gian trong việc lập BCTC cũng như trong BCĐKT.
- Công ty vẫn còn sử dụng TK 431 mà chưa thay đổi theo kịp thông tư 244/2009 TT-BTC của Bộ Tài chính.

*** Về công tác phân tích BCĐKT**

- Chưa có sự chuẩn bị cho công tác phân tích BCĐKT
- Công ty chưa lập được các chỉ tiêu cần phân tích để giúp ban lãnh đạo có những chỉ đạo tài chính kịp thời.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP Mỹ Hảo

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo, em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, tương đối phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay. Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hoàn toàn hợp lý và cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên thực tập, em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.

Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán

**** Làm tốt các bước chuẩn bị để rút ngắn thời gian lập***

Để giúp cho công tác lập BCTC nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng được thực hiện nhanh chóng, kịp thời cung cấp các thông tin cho Ban lãnh đạo công ty, một số bước chuẩn bị có thể được giao cho kế toán các phân hành kiêm nhiệm để rút ngắn thời gian lập mà vẫn đảm bảo tính chính xác của các chỉ tiêu trong báo cáo như: khâu kiểm soát chứng từ ban đầu, bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán. Đặc biệt, khâu kiểm soát chứng từ ban đầu có thể chiếm rất nhiều thời gian do khối lượng chứng từ của một năm kế toán là rất lớn. Nếu việc kiểm soát chứng từ ngay từ đầu đã được làm tốt thì cuối năm khi lập BCTC, chỉ khi thấy có nghi ngờ, Kế toán trưởng mới phải kiểm tra ngược trở lại. Nhờ đó thời gian lập sẽ được rút ngắn, kế toán có thời gian để tiến hành công tác kiểm tra, phân tích sau khi lập.

**** Sử dụng phần mềm kế toán***

Công ty nên sử dụng một phần mềm kế toán riêng, phù hợp với công ty mình để lập BCTC cũng như BCDKT. Vì vậy, công ty phải mua một phần mềm kế toán phù hợp với ngành nghề kinh doanh, đồng thời tiến hành đào tạo cán bộ sử dụng phần mềm này. Điều đó sẽ giúp công ty đáp ứng được yêu cầu thông tin trong nền kinh tế hiện nay, còn giảm bớt được lượng thời gian mà kế toán phải bỏ ra trong việc lập BCTC và công việc được lập nhanh, chính xác hơn, thuận tiện cho người lao động hơn.

**** Áp dụng mẫu bảng cân đối kế toán mới nhất.***

Hiện nay, Bộ tài chính đã sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

Công ty Cổ Phần Mỹ Hào

Mẫu số: B01-DN

Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm-phường

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

Vĩnh Niệm- q.Lê Chân- HP

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại, ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		21.729.976.826	16.936.382.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.098.241.899	4.869.343.584
1. Tiền	111	V.01	5.098.241.899	4.869.343.584
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.500.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.500.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.527.406.377	11.806.131.098
1. Phải thu của khách hàng	131		12.317.421.353	11.954.529.662
2. Trả trước cho người bán	132		147.738.115	43.064.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	424.836.072	29.734.476
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(362.589.163)	(221.197.667)
IV. Hàng tồn kho	140		542.843.076	248.648.402
1. Hàng tồn kho	141	V.04	542.843.076	276.421.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(27.773.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.061.485.474	12.259.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.447.718	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	200.000.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		755.037.756	12.259.173
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.257.998.272	83.830.173.032

(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		75.389.877.272	78.797.902.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75.244.249.954	78.768.719.609
- Nguyên giá	222		137.695.740.921	126.129.504.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.451.490.967)	(47.360.785.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.850.000	29.183.333
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.150.000)	(4.816.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	127.777.318	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.800.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.800.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.121.000	32.270.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	68.121.000	32.270.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.987.975.098	100.766.555.290
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.399.187.702	46.249.851.262

I. Nợ ngắn hạn	310		12.235.732.279	9.322.324.476
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		7.842.825.760	6.452.729.573
3. Người mua trả tiền trước	313		31.174.413	88.877.346
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	122.823.429	172.802.138
5. Phải trả người lao động	315		2.971.436.315	1.887.722.025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.020.453.532	489.294.225
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	247.018.830	230.899.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		27.163.455.423	36.927.526.786
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.502.534.660	36.566.797.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		330.623.421	207.093.636
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	338		330.297.342	153.635.650
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		127.177.574.792	109.033.078.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63.588.787.396	54.516.704.028
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			10.179.894.510
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.812.170.000	1.231.170.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.276.617.396	8.105.309.518
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		102.987.975.098	100.766.555.290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3 Tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Công ty mới chỉ chú trọng đến công tác lập mà chưa tiến hành phân tích các bảng này, có chăng chỉ sử dụng Thuyết minh BCTC để giải thích đánh giá khái quát một số chỉ tiêu tài chính, vì thế chưa thể hiện hết được những nội dung mà chủ doanh nghiệp cần phải tìm hiểu. Vì vậy công ty nên chú trọng công tác phân tích các Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa các báo cáo này và các báo cáo kế toán khác trong doanh nghiệp, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh từ đó đưa những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để công tác phân tích được thực hiện tốt, công ty nên tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Xác định mục tiêu phân tích

+ B01 – Đánh giá chính sách tài chính của công ty

+ B02 – Đánh giá trình độ quản lý chi phí sản xuất kinh doanh, khả năng sinh lời của công ty.

- Bước 2: Lập kế hoạch phân tích

Sau khi xác định được mục tiêu phân tích, bước tiếp theo là lập kế hoạch phân tích. Phải lập cho được khâu chuẩn bị về mặt hình thức và nội dung, thời gian phân tích, thành phần tham dự, công việc sau khi phân tích

+ Công tác chuẩn bị:

Về hình thức: Phải chuẩn bị hình thức phân tích cho phù hợp với điều kiện của công ty, bố trí lực lượng nhân sự cho bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng kế toán.

Ví dụ, nhân viên theo dõi mảng công nợ, nhân viên quản lý tiền gửi ngân hàng theo dõi phân tích lãi vay. Nhân viên thanh toán tài sản cố định kiêm nhiệm vụ đánh giá tài sản cố định và theo dõi luồng tiền ra vào cũng như phần ngân quỹ phù hợp tiến hành kinh doanh của công ty từng thời điểm.

Về nội dung: Phải chuẩn bị các vấn đề cần phân tích tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đề ra

+ Xác định thời gian phân tích: phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phần hành kế toán và lập BCTC.

+ Thành phần tham dự: gồm Ban giám đốc, đại diện cổ đông, các phòng ban và người lao động.

- Bước 3: Quá trình tổ chức phân tích

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu có được, bộ phận phân tích cần xác định một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống chỉ tiêu này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán. Việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích, đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng. Phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Thường Kế toán trưởng và Kế toán tổng hợp phụ trách công tác phân tích BCTC.

Sau khi phân tích có được những kết luận, Ban giám đốc công ty phải tiến hành xác định những việc cần phải khắc phục, làm ngay và những việc

phải có thời gian mới thực hiện được, sau đó giao nhiệm vụ cho các bộ phận thực hiện khắc phục những hạn chế, phát huy những ưu điểm đạt được.

Các nội dung phân tích cụ thể như sau

3.3.1 Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản, nguồn vốn

Để thấy rõ được tình hình tài chính của công ty, ta cần phải tiến hành phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản (vốn) và nguồn vốn của công ty. Trên cơ sở đó có thể kết luận cơ cấu đó có hợp lý hay không và sự biến động đó là theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực.

* Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2012 của công ty Cổ Phần Mỹ Hào ta lập bảng phân tích (Biểu 3.1)

Biểu 3.1

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	21.729.976.826	21,10	16.936.382.258	16,81	4.793.594.568	+28,30
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.098.241.899	4,95	4.869.343.584	4,83	228.898.315	+4,70
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000	2,43	0	0	2.500.000.000	+100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.527.406.377	12,16	11.806.131.098	11,72	721.275.279	+6,11
IV. Hàng tồn kho	542.843.076	0,53	248.648.402	0,25	294.194.674	+118,32
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.061.485.474	1,03	12.259.173	0,01	1.049.226.301	+8558,70
B. Tài sản dài hạn	81.257.998.272	78,90	83.830.173.032	83,19	(2.572.174.760)	-3,07
II. Tài sản cố định	75.389.877.272	73,20	78.797.902.942	78,20	(3.408.025.670)	-4,33
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.800.000.000	5,63	5.000.000.000	4,96	800.000.000	+16,00
V. Tài sản dài hạn khác	68.121.000	0,07	32.270.090	0,03	35.850.910	+111,10
TỔNG TÀI SẢN	102.987.975.098	100	100.766.555.290	100	2.221.419.808	+2,20

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản cho ta thấy một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty năm 2012 so với năm 2011 tăng 2.221.419.808 đồng (với tỷ lệ tăng 2,2%) cụ thể tăng từ 100.766.555.200 đồng lên 102.987.975.098 đồng. Tổng tài sản của công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 chủ yếu tăng là do sự tăng đáng kể của tài sản ngắn hạn (tăng 4.793.594.568 đồng tương đương với mức tăng 28,3%) trong khi tài sản dài hạn lại giảm đi từ 83.830.173.032 đồng năm 2011 xuống còn 81.257.998.272 đồng năm 2012, giảm 2.572.174.560 đồng, tương đương với mức giảm 3,07%. Nhưng vì tỷ lệ tăng của tài sản ngắn hạn lớn hơn nhiều so với tỷ lệ giảm của tài sản dài hạn nên tổng tài sản của công ty vẫn tăng 2,2%. Đi sâu vào phân tích chi tiết ta thấy: Tất cả các khoản mục trong tài sản ngắn hạn năm 2012 đều tăng so với năm 2011. Cụ thể:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2011 là 4.869.343.584 đồng (chiếm 4,83% tổng tài sản) thì năm 2012 tăng 228.898.315 đồng lên 5.098.241.899 đồng (chiếm 4,95% tổng tài sản), tương ứng với mức tăng 4,7%. Tiền tăng là do các tháng cuối năm doanh thu của công ty tăng, một số khách hàng đã trả nợ cho doanh nghiệp. Tuy nhiên lượng tiền mặt trong công ty ứ đọng quá lớn như vậy sẽ ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn.

+ Khoản mục tăng nhiều nhất trong tổng tài sản ngắn hạn là “Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn”. Nếu như cuối năm 2011 số dư trên khoản mục này là 0 đồng thì số dư năm 2012 là 2.500.000.000 đồng. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty chủ yếu là tiền gửi có kỳ hạn.

+ Trong phần tài sản ngắn hạn thì “Các khoản phải thu” thường chiếm một tỷ trọng tương đối lớn. Năm 2011 các khoản phải thu là 11.806.131.098 đồng chiếm 11,72% tài sản thì năm 2012 con số này là 12.527.406.377 đồng chiếm 12,16%. Như vậy năm 2012 các khoản phải thu tăng so với năm 2011 là 721.275.279 đồng tương ứng với mức tăng 6,11%. Nguyên nhân tỷ trọng các khoản phải thu tăng là do tất cả các khoản mục: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác đều tăng. Cụ thể:

- Phải thu khách hàng: năm 2011 là 11.954.529.662 đồng thì năm 2012 là 12.317.421.353 đồng tăng 362.891.691 đồng, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đang bị chiếm dụng một khoản vốn tương đối lớn. Sự chiếm dụng vốn lại có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên đây lại là một chính sách kinh doanh của công ty trong điều kiện nền kinh tế đang bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu nhằm thu hút khách hàng.

- Khoản “trả trước cho người bán” cũng tăng, năm 2012 là 147.738.115 đồng trong khi năm 2011 chỉ có 43.064.626 đồng.

- Các khoản phải thu khác: đây là chỉ tiêu tăng nhiều nhất trong khoản phải thu. Cuối năm 2011 chỉ có 29.734.476 đồng thì năm 2012 là 424.836.072 đồng tăng 395.101.596 đồng.

- Cũng do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, để hạn chế rủi ro trong kinh doanh thì năm 2012 công ty đã trích lập khoản “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi” cao hơn so với những năm trước. Cụ thể cuối năm 2012 công ty đã trích lập 362.589.163 đồng tăng hơn so với năm trước là 141.391.446 đồng.

+ Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản của công ty nhưng năm 2012 lại có mức tăng đáng kể so với năm 2011, cụ thể tăng 118,2% với số tiền là 294.194.674 đồng. Có sự tăng đáng kể này là do công ty dự trữ hàng (vì hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các loại dầu máy, một số nguyên liệu nhập khẩu) đề phòng sự tăng giá đột biến trong năm sau khi mà tình hình trong nước và thế giới đang có nhiều biến động.

+ Đóng góp vào sự tăng lên của tài sản là sự tăng lên của khoản mục Tài sản ngắn hạn khác. Năm 2012 số dư trên khoản mục này là 1.061.485.474 đồng trong khi năm 2011 chỉ có 12.259.173 đồng, tăng 1.049.226.301 đồng với mức tăng 8558,70%.

+ Năm 2012 mặc dù có đầu tư thêm vào tài sản cố định (từ 126.129.504.838 đồng năm 2011 lên 137.695.740.921 đồng năm 2012) nhưng do công ty có nhiều tài sản có giá trị lớn mà thời gian khấu hao ngắn lên tỷ lệ trích khấu hao lớn làm cho giá trị còn lại của tài sản năm sau ít hơn năm trước. Vì thế mà tổng tài sản cố định năm 2012 so với năm 2011 giảm 3.408.025.607 đồng tương ứng với mức giảm 4,33%.

+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty cũng tăng. Nếu như năm 2011 công ty tham gia đầu tư 5.000.000.000 đồng vào tài chính dài hạn thì năm 2012 con số này là 5.800.000.000 đồng tăng 16% so với năm trước.

+ Tài sản dài hạn khác cũng tăng 35.850.910 đồng với mức tăng 111,1%.

★ Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Chúng ta cần phải kết hợp phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn để thấy được quy mô

vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ và khả năng huy động vốn từ các nguồn khác của công ty để hình thành tài sản .

Biểu số 3.2

BẢNG PHÂN CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả	39.068.890.360	37,94	46.096.215.612	47,55	(7.027.325.252)	-15,24
I. Nợ ngắn hạn	12.235.732.279	11,88	9.322.324.476	9,25	2.913.407.803	+31,25
II. Nợ dài hạn	26.833.158.081	26,05	36.773.891.136	36,49	(9.940.733.055)	-27,03
B. Vốn chủ sở hữu	63.919.084.738	62,06	54.670.339.678	54,25	9.248.745.060	+16,92
I. Vốn chủ sở hữu	63.588.787.396	61,74	54.516.704.028	54,10	9.072.083.368	+16,64
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	330.297.342	0,32	153.635.650	0,15	176.661.692	+114,99
TỔNG NGUỒN VỐN	102.987.975.098	100	100.766.555.290	100	2.221.419.808	+2,20

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn ta có thể đánh giá được năng lực tài chính của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu ở cả 2 năm đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của công ty (năm 2011 là 54,25%, năm 2012 là 62,06%). Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2011 là 54.516.704.028 đồng còn năm 2012 là 63.588.787.396 đồng tăng 9.248.745.060 đồng với mức tăng 16,92%. Vốn chủ sở hữu tăng là do những năm gần đây công ty làm ăn có lãi, ngày 20/11/2012 ĐHĐCĐ đã quyết định phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế, vì thế vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2012 tăng 17.500.000.000 đồng, với mức tăng 50% (từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng) . Điều này chứng tỏ doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo tài chính cho doanh nghiệp mình. Mặc dù vốn chủ sở hữu tăng 16,92% nhưng tổng nguồn vốn chỉ tăng 2,2% là do nợ phải trả của công ty giảm 15,24%. Đi sâu vào phân tích thì nợ phải trả giảm là do:

+ Nợ dài hạn của công ty năm 2012 giảm mạnh. Năm 2011 nợ dài hạn là 36.773.891.136 đồng thì năm 2012 chỉ còn 26.833.158.081 đồng, tương đương với mức giảm 27,03%. Nợ dài hạn giảm là điều đáng mừng, chứng tỏ công ty công ty không những đã trả được những khoản nợ vay từ những năm trước mà tình hình vay nợ dài hạn cũng giảm khi mà tình hình lãi suất vay vốn kinh doanh trong những tháng cuối năm 2012 là rất cao.

+ Tuy nhiên nợ ngắn hạn của công ty lại có xu hướng tăng. Năm 2012 là 12.235.732.279 đồng tăng 2.913.407.803 đồng so với năm 2011 với mức tăng 31,25%. Như vậy khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đã tăng lên.

3.3.2 Phân tích tình hình công nợ, phân tích các hệ số về khả năng thanh toán và phân tích các chỉ tiêu sinh lời.

★Ngoài việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm đến tình hình công nợ của công ty.

Biểu số 3.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Đồng)	Số cuối kỳ (Đồng)	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tổng tài sản	100.766.555.290	102.987.975.098	2.221.419.808	+2,20
II. Các khoản phải thu	12.027.328.764	12.889.995.540	862.666.776	+7,17
1. Phải thu của khách hàng	11.954.529.662	12.317.421.353	362.891.691	+3,04
2. Trả trước cho người bán	43.064.626	147.738.115	104.673.489	+243,06
3. Các khoản phải thu khác	29.734.476	424.836.072	395.101.596	+1328,77
III. Các khoản phải trả	46.096.215.610	39.068.890.360	(7.027.325.250)	-15,24
1. Phải trả người bán	6.452.729.573	7.842.825.760	1.390.096.187	+21,54
2. Người mua trả tiền trước	88.877.346	31.174.413	(57.702.933)	-64,92
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	172.802.138	122.823.429	(49.978.709)	-28,92
4. Phải trả người lao động	1.887.722.025	2.971.436.315	1.083.714.290	+57,41
5. Chi phí phải trả	489.294.225	1.020.453.532	531.159.307	+108,56
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.899.167	247.018.830	16.119.663	+6,98
7. Vay và nợ dài hạn	36.566.797.500	26.502.534.660	(10.064.262.840)	-27,52
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	207.093.636	330.623.421	123.529.785	+59,65
Tỷ suất nợ phải thu	11,94%	12,52%		+0,58

Tỷ suất nợ phải trả	45,75%	37,94%	-7,81
---------------------	--------	--------	-------

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Các khoản phải thu cuối kỳ tăng so với đầu kỳ, chứng tỏ vốn của công ty bị chiếm dụng tăng. Nếu như đầu kỳ số vốn bị chiếm dụng chỉ có 12.027.328.764 đồng thì cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 862.666.776 đồng (với mức tăng 7,17%). Trong số các khoản phải thu tăng thì các khoản “phải thu khác” có sự tăng mạnh nhất, tăng 395.101.596 đồng (chiếm 45,8% các khoản phải thu). Khoản “trả trước cho người bán” tăng từ 43.064.626 đồng lên 143.738.115 đồng (chiếm 12,13%) và khoản “Phải thu của khách hàng” tăng từ 11.954.529.662 đồng lên 12.317.421.353 đồng (chiếm 42,07%). Do đó công ty cần thực hiện tốt hơn công tác thu hồi nợ đọng.

- Các khoản phải trả giảm mạnh so với đầu kỳ. Cuối năm 2011 công ty còn phải trả 46.096.215.610 đồng thì đến cuối năm 2012 công ty chỉ còn phải trả 39.068.890.360 đồng giảm 7.027.325.250 đồng. Đi sâu vào phân tích thì các khoản phải trả giảm chủ yếu là do khoản “Vay và nợ dài hạn” giảm, “Người mua ứng tiền trước” giảm, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm. Các khoản tăng chủ yếu là do khoản “Phải trả người bán” tăng điều này chứng tỏ công ty đã tăng khả năng chiếm dụng vốn từ người bán. “Phải trả người lao động” tăng là do năm 2012 công ty đã tăng lương cho tất cả công nhân viên công ty, mặt khác lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng cũng tăng công ty phải thuê thêm lao động bên ngoài. Đây là một dấu hiệu đáng mừng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thương trường, mặc dù nền kinh tế có bị ảnh hưởng của khủng hoảng nhưng công ty không những vẫn duy trì được lượng hàng bốc xếp mà nhiều khi còn cao hơn những năm trước.

★ Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng kết cấu tối ưu, nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

★ Một trong những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như người đầu tư, người cho vay, người cung cấp vật liệu... đó là các hệ số về khả năng thanh toán. Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ

tới hạn hay không. Để giúp giải đáp thắc mắc doanh nghiệp nên lập bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.

Biểu số 3.6

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	2011 so với 2012
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	Lần	2,19	2,64	+0,45
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,82	1,78	-0,04
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{TSLĐ và ĐTNH} - \text{HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,79	1,73	-0,06
Hệ số khả năng thanh (tức thời)	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,52	0,42	-0,11

Trong đó:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
Tổng nợ	46.096.215.612	39.068.890.360
Nợ ngắn hạn	9.322.324.476	12.235.732.279
TSLĐ và ĐTNH	16.936.382.258	21.729.976.826
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.869.343.584	5.098.241.899
HTK	248.648.402	542.843.076
Tổng tài sản	100.766.555.290	102.987.975.098

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Hệ số thanh toán tổng quát của doanh nghiệp đều cao chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm cao

hơn đầu năm là do công ty đã đầu tư tăng thêm 2.221.419.808 đồng vào tài sản nhưng lại trả bớt một số khoản nợ đi 7.027.325.252 đồng.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 thấp hơn so với năm 2011 cụ thể nếu như năm 2011 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,82 đồng TSLĐ và ĐTNH thì năm 2012 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ có 1,78 đồng đảm bảo. Tuy nhiên hệ số này có thể coi là an toàn vì hệ số này vẫn ở mức tương đối cao, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đủ để thanh toán nợ ngắn hạn.

- Các TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền, trong khi đó hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền. Do đó, để xem mức độ thanh toán ngay các khoản nợ người ta thường quan tâm đến chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh. Mặc dù, hệ số khả năng thanh toán nhanh cuối năm 2012 thấp hơn cuối năm 2011 nhưng chỉ số này cho thấy doanh nghiệp có thể trả các khoản nợ ngắn hạn ngay khi đến hạn.

- Khả năng thanh toán tức thời năm 2012 giảm 0,11 lần so với năm 2011, tức là 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ được đảm bảo bằng 0,42 đồng các khoản vốn bằng tiền. Tình trạng này sẽ làm công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán ngay công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

➔ Tuy nhiên các hệ số này không phải lúc nào cao cũng là tốt vì còn tùy thuộc vào loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và kỳ thanh toán các khoản nợ. Đối với Công ty Cổ phần Mỹ Hảo em nghĩ các chỉ số này là tương đối hợp lý phù hợp với loại hình kinh doanh thương mại.

★ Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động, là căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Do đó, ngoài việc dựa trên Bảng CĐKT để phân tích thì cần kết hợp với các chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh để phân tích.

Bảng số 11: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU SINH LỜI

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	2011 so với 2012
1. Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu	%	20,97	23,96	+2,99
2. Tỷ suất lợi nhuận / Tổng vốn	%	11,38	14,87	+3,49

Trong đó:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
Lợi nhuận sau thuế	11.464.551.018	15.312.383.368
Vốn chủ sở hữu	54.670.339.678	63.919.084.738
Tổng vốn	100.766.555.290	102.987.975.098

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Qua bảng trên ta thấy chỉ tiêu này cuối năm 2012 cao hơn năm 2011 điều đó có nghĩa là vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh năm sau hiệu quả hơn năm trước.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2011 là 17,87% có nghĩa là cứ 1 đồng tổng vốn đem kinh doanh thì tạo ra 0,1138 đồng lợi nhuận. Còn năm 2012 thì cứ 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra 0,1487 đồng lợi nhuận, tăng hơn so với năm trước 0,0349 đồng.

➔ Qua các bảng phân tích các chỉ số trên ta thấy tình hình hoạt động của công ty năm 2012 so với năm 2011 là tương đối tốt, ổn định và phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty. Công ty cần tiếp tục phát huy để tình hình kinh doanh ngày một tốt hơn.

KẾT LUẬN

BCTC là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán, tất cả các thông tin mà kế toán cung cấp đều được thể hiện trên BCTC cuối năm của doanh nghiệp. Chính vì vậy ta có thể coi BCTC là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, khả năng sức mạnh của doanh nghiệp.

Trong khi hoàn thành khóa luận này, em đã có điều kiện nghiên cứu tìm hiểu về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ Phần Mỹ Hảo. Kết hợp các kiến thức đã được học ở nhà trường và thực tế hoạt động tại công ty em đã rút ra được một số nhận xét của cá nhân và từ góc độ của một sinh viên thực tập em cũng đã xin phép đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa tổ chức công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ bảo nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn Th.S Văn Hồng Ngọc, các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng, các cán bộ trong Phòng Kế toán của công ty Cổ Phần Mỹ Hảo đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Tuy nhiên trong một thời gian ngắn và do sự hạn chế về trình độ cũng như kinh nghiệm thực tế, bài khóa luận này không tránh khỏi còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, cho ý kiến của thầy cô giáo để em có thể hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2)*, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Nxb Tài chính.
2. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Nxb Tài chính.
3. Bộ Tài chính, *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, <http://www.mof.gov.vn>.
4. GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2012), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
5. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2006), *Giáo trình phân tích BCTC*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
6. TS Nguyễn Năng Phúc, TS Nguyễn Văn Công, *Lập, đọc kiểm tra và phân tích BCTC*, Nxb Tài chính..
7. Tài liệu, sổ sách kế toán năm 2012 của Công ty Cổ Phần Mỹ Hảo